RW: 済・品・虫・丸・命・戦・争・未・深・閉・号・悲・静・払

213	済	訓	す・む す・ます	(が)済む		(を)済ませる			
				すむ		すませる			
				kết thúc, hoàn tất		(làm cho) kết thúc			
	TẾ kinh tế	音	サイ	経済	経済的(な)				
				けいざい	けいざいてき				
				kinh tế	thuộc về kinh tế, có tính kinh tế, kinh tế				
214	虫	訓	むし	虫		虫歯			
				むし		むしば			
				sâu, côn trùng		răng sâu			
	TRÙNG côn trùng	音	チュウ	昆虫					
				こんちゅう					
				côn trùng					
215	丸	訓	まる まる・い	丸い		丸		丸顔	
	HOÀN tròn			まるい		まる		まるがお	
				tròn		vòng tròn, hình tròn, dấu chấm câu		khuôn mặt tròn	
216	命	訓	いのち	命					
				いのち					
				sinh mệnh, sự sống, tính mạng					
	MỆNH vận mệnh	音	メイ ミョウ	一生懸命	寿命	命じる	命令	人命	生命
				いっしょうけんめい	じゅみょう	めいじる	めいれい	じんめい	せいめい
				chăm chỉ	tuổi thọ	ra lệnh	mệnh lệnh	cuộc sống, con người	sinh mạng,
217	未	音	ミ	未来	未成年	未満			
	VỊ vị thành			みらい	みせいねん	みまん			
				tương lai	vị thành niên	chưa đủ, chưa đầy			
218	深	訓	ふか・い ふか・まる ふか・める	深い		(が)深まる		(を)深める	
				ふかい		ふかまる		ふかめる	
				dày, sâu		sâu thêm, sâu sắc thêm		làm sâu thêm, làm sâu sắc thêm	

	THÂM sâu	音	シン	深夜	深刻			
				しんや	しんこく			
				đêm khuya	nghiêm trọng			
219	閉	訓	し·まる し·める と·じる	(が)閉まる	(を)閉める	(を)閉じる		
				しまる	しめる	とじる		
				đóng, bị đóng	đóng	đóng, gập vào, nhắm・mắt		
	BẾ bế mạc	音	ヘイ	閉会	閉店			
				へいかい	へいてん			
				bế mạc hội nghị	đóng cửa hàng			
220	号 HIỆU ký hiệu	音	ゴウ	番号	信号	記号		
				ばんごう	しんごう	きごう		
				số hiệu	đèn giao thông	ký hiệu		
221	悲	訓	かな·しい かな·しむ	悲しい	悲しむ			
				かなしい	かなしむ			
				buồn	bi ai, thương tâm			
	BI bi quan	音	ヒ	悲劇				
				ひげき				
				bi kịch, thảm kịch				
222	静	訓	しず·か	静か(な)				
				しずか				
				yên tĩnh				
	TĨNH yên tĩnh	音	セイ	冷静				
				れいせい				
				bình tĩnh				
223	払 PHẤT trả tiền	訓	はら·う	払う	支払い	支払う	払い戻す	
				はらう	しはらい	しはらう	はらいもどす	
				trả	sự chi trả, thanh toán	chi trả, giao nộp	trả lại, hoàn trả	

R・格・影・響・欧・版・亡・頃・鼻・躍・放・芸・愛・情・超・降・鳴・傾・挙・機・適・状・況・血・液

224	影	訓	かげ	影					
				かげ					
				bóng dáng					
	ẢNH hình ảnh	音	エイ	撮影	影響力				
				さつえい	えいきょうりょく				
				chụp ảnh	sức ảnh hưởng				
225	響	訓	ひび・く	響く			響き		
				ひびく			ひびき		
				vang vọng, chấn động			tiếng vang, chấn động		
	HƯỞNG ảnh hưởng	音	キョウ	影響	影響力				
				えいきょう	えいきょうりょく				
				ảnh hưởng	sức ảnh hưởng				
226	欧	音	オウ	欧米	欧米人	欧州	北欧	南欧	
				おうべい	おうべいじん	おうしゅう	ほくおう	なんおう	
	ẤU châu Âu			Âu Mỹ	người Âu Mỹ	châu Âu	Bắc Âu	Nam Âu	
227	版	音	ハン	版画	英語版	出版			
				はんが	えいごばん	しゅっぱん			
	BẢN xuất bản			tranh khắc gỗ	bản tiếng Anh	xuất bản			
228	第	音	ダイ	第一	～次第	第二次世界大戦			
				だいいち	～しだい	だいにじせかいたいせん			
	ĐỆ thứ tự			đầu tiên, thứ nhất	tùy theo, tùy thuộc	chiến tranh Thế giới thứ 2			
229	亡	訓	な・くなる	(が)亡くなる			(を)亡くす		
				なくなる			なくす		
				chết, mất			chết, mất		
	VONG diệt vong	音	ボウ	死亡					
				しぼう					
				chết, tử vong					

230	頃	訓	ころ	頃		この頃		近頃	
	KHOẢNG chốc lát			ころ		このごろ		ちかごろ	
				khoảng, lúc, khi		thời gian này, gần đây		dịp gần đây	
231	鼻	訓	はな	鼻		鼻水		鼻血	
	TỴ mũi			はな		はなみず		はなぢ	
				mũi		nước mũi		máu mũi	
232	躍	音	ヤク	活躍					
	DŨNG hoạt bát			かつやく					
				sự hoạt động, phát triển					
233	放	訓	はな·す	放す					
				はな·す					
				buông tay, dừng tay, thả ra					
	PHÓNG thả ra	音	ホウ	放送する	放火	放置	解放		
				ほうそうする	ほうか	ほうち	かいほう		
				sự phát thanh, lan truyền	sự phóng hỏa	sự đặt để	sự giải phóng		
234	芸	音	ゲイ	芸術	芸術家	芸能	工芸	園芸	
	NGHỆ nghệ thuật			げいじゅつ	げいじゅつか	げいのう	こうげい	えんげい	
				nghệ thuật	nhà nghệ thuật	nghệ thuật	nghề thủ công	nghệ thuật cây cảnh, làm vườn	
235	愛	音	アイ	愛情	愛する	恋愛	可愛い	可愛がる	
	ÁI yêu			あいじょう	あいする	れんあい	かわいい	かわいがる	
				tình yêu, tình thương	yêu	luyến ái, tình yêu	dễ thương	trìu mến, nâng niu, yêu mến	
236	情	音	ジョウ	情報	感情	苦情	事情	同情	表情
				じょうほう	かんじょう	くじょう	じじょう	どうじょう	ひょうじょう
				thông tin	cảm tình	sự than phiền	tình hình, hoàn cảnh	cảm thông, đồng cảm	diện mạo, vẻ bề ngoài
	THÔNG thông tin			愛情		友情			
				あいじょう		ゆうじょう			
				tình ái, tình yêu, tình duyên		tình bạn, tình bằng hữu			

237	超	訓	こ·える こ·す	超える			超す		
				こえる			こす		
				vượt, vượt qua, quá			làm vượt quá		
	SIÊU siêu việt	音	チョウ	超大型	超過	超人			
				ちょうおおがた	ちょうか	ちょうじん			
				dáng/kiểu cực đại	sự vượt quá	siêu nhân			
238	降	訓	お·りる お·ろす ふ·る	降る		降りる		降ろす	
				ふる		おりる		おろす	
				(tuyết, mưa) rơi		xuống		cho xuống	
	GIÁNG giáng trần	音		以降					
				いこう					
				từ sau đó, từ sau khi					
239	鳴	訓	な·く な·る な·らす	鳴く	(が)鳴る	(を)鳴らす	鳴き声		
				なく	なる	ならす	なきごえ		
	MINH hót			kêu, hót	kêu, hót	làm phát ra tiếng kêu	tiếng kêu, tiếng hót		
240	傾	訓	かたむ·く かたむ·ける	(が)傾く			(を)傾ける		
				かたむく			かたむける		
				nghiêng, có khuynh hướng, ngả			làm cho có khuynh hướng,nghiêng		
	KHUYNH khuynh hướng	音	ケイ	傾向					
				けいこう					
				khuynh hướng					
241	挙	訓	あ·げる	挙げる					
				あげる					
				giơ, nêu					
	CỬ tuyển cử	音	キョ	選挙	選挙権				
				せんきょ	せんきょけん				
				tuyển cử, bầu cử	quyền bầu cử, quyền tuyển cử				

242	機 CƠ cơ khí	音	キ	機会	飛行機	自動販売機	機械	機能	
				きかい	ひこうき	じどうはんばいき	きかい	きのう	
				cơ hội	máy bay	máy bán hàng tự động	cơ giới, máy móc	tính năng, chức	
243	適 THÍCH thích hợp	音	テキ	適当な	適量	最適			
				てきとう	てきりょう	さいてき			
				thích hợp, phù hợp	lượng thích hợp	sự thích hợp nhất			
244	状 TRẠNG tình trạng	音	ジョウ	状況	症状	現状	状態	賞状	年賀状
				じょうきょう	しょうじょう	げんじょう	じょうたい	しょうじょう	ねんがじょう
				bối cảnh, tình huống	triệu chứng bệnh	hiện trạng	trạng thái	bằng khen	thiệp chúc Tết
245	況 HUỐNG tình huống	音	キョウ	状況	不況				
				じょうきょう	ふきょう				
				bối cảnh, tình huống	không vui, (kinh tế) tiêu điều, khó khăn				
246	血	訓	ち	血					
				ち					
				máu					
	HUYẾT máu	音	ケツ	血液型	血圧	出血	輸血		
				けつえきがた	けつあつ	しゅっけつ	ゆけつ		
				nhóm máu	huyết áp	xuất huyết	truyền máu		
247	液 DỊCH dung dịch	音	エキ	液体	血液				
				えきたい	けつえき				
				chất lỏng	máu				